

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54,192,321,442	62,670,997,959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,762,048,689	32,137,604,097
1. Tiền	111	V,01	4,762,048,689	3,137,604,097
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	29,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72,000	72,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ^(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,695,427,850	15,215,924,684
1. Phải thu khách hàng	131		28,682,277,849	14,841,631,704
2. Trả trước cho người bán	132		2,098,630,794	212,311,364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V,03	55,247,962	302,710,371
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ^(*)	139		(140,728,755)	(140,728,755)
IV. Hàng tồn kho	140		12,708,467,629	12,820,303,615
1. Hàng tồn kho	141	V,04	12,708,467,629	12,820,303,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ^(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,026,305,274	2,497,093,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		436,564,938	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			968,729,466
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V,05	1,911,440,836	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,678,299,500	1,528,364,097

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		77,950,830,597	62,549,984,401
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V,07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		75,561,210,683	60,782,257,111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	20,333,519,190	20,343,862,280
- Nguyên giá	222		32,187,602,314	30,515,651,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,854,083,124)	(10,171,789,420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	22,262,796,795	22,495,120,886
- Nguyên giá	228		23,421,418,509	23,262,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,158,621,714)	(766,879,114)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	32,964,894,698	17,943,273,945
III. Bất động sản đầu tư	240	V,12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V,13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260		889,619,914	267,727,290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V,14	889,222,040	267,329,416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V,21	397,874	397,874
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		132,143,152,039	125,220,982,360

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		15,637,316,679	10,047,115,787
I. Nợ ngắn hạn	310		14,612,018,879	10,047,115,787
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,291,282,708	5,298,027,130
2. Phải trả người bán	312		3,115,150,169	1,989,524,777
3. Người mua trả tiền trước	313		96,390,311	326,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	164,689,339	347,200,484
5. Phải trả người lao động	315		494,433,156	482,769,005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10,068,446	134,805,293
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	1,440,004,750	1,468,289,098
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1,025,297,800	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,025,297,800	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		116,505,835,360	115,173,866,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	116,523,011,473	115,123,542,686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,271,992,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,391,760,589	2,391,760,589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		729,125,908	729,125,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,613,696,176	1,212,464,189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(17,176,113)	50,323,887
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(17,176,113)	50,323,887
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		132,143,152,039	125,220,982,360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
1. Tài sản thuê ngoài	24				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoại tệ các loại				51,389.69	64,497.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án					

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thúy Hương

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2010

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY III		LUY KẾT TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32,768,460,437	19,358,126,454	96,624,013,470	61,246,927,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				800,000	8,135,996,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,768,460,437	19,358,126,454	96,623,213,470	53,110,931,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,485,656,085	18,027,595,567	90,909,853,257	50,352,454,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,282,804,352	1,330,530,887	5,713,360,213	2,758,477,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	126,242,466	636,580,391	1,074,837,635	1,378,815,660
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	80,606,770	(246,092,458)	269,824,916	(823,146,213)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,606,770	37,930,542	269,824,916	125,606,787
8. Chi phí bán hàng	24		728,912,465	601,135,804	2,506,234,123	1,761,258,002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,125,312,872	744,456,665	2,960,232,786	1,841,012,118
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		474,214,711	867,611,267	1,051,906,023	1,358,168,944
11. Thu nhập khác	31		95,000,000	263,511,905	855,916,853	763,181,824
12. Chi phí khác	32			235,190,377	306,414,891	675,950,432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95,000,000	28,321,528	549,501,962	87,231,392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		569,214,711	895,932,795	1,601,407,985	1,445,400,336
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	71,151,839	78,394,119	200,175,998	126,472,529
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		498,062,872	817,538,676	1,401,231,987	1,318,927,807
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương



ĐẠI DIỆN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sinh Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2010

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THO YẾT MIN H	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103,306,860,968	92,227,429,181
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(97,555,532,265)	(52,191,923,857)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,966,946,207)	(5,177,223,235)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(269,824,916)	(204,760,784)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(382,687,144)	(148,479,741)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,954,718,350	89,521,967
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,684,813,499)	(2,577,613,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,598,224,713)	32,016,950,167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,642,652,772)	(24,946,840,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		855,916,853	687,082,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22,000,000,000)	(50,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50,000,000,000	35,538,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,606,826,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,213,264,081	(37,614,931,724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			16,636,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,399,553,258	14,331,739,365
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,390,148,034)	(9,079,107,453)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,009,405,224	19,288,631,912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25,375,555,408)	13,690,650,355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,137,604,097	18,438,945,686
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8,008,056
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	6,762,048,689	32,137,604,097

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thúy Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	62,670,997,959	54,192,321,442
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,137,604,097	6,762,048,689
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	72,000	72,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15,215,924,684	30,695,427,850
4	Hàng tồn kho	12,820,303,615	12,708,467,629
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,497,093,563	4,026,305,274
II	Tài sản dài hạn	62,549,984,401	77,950,830,597
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	60,782,257,111	75,561,210,683
	- Tài sản cố định hữu hình	20,343,862,280	20,333,519,190
	- Tài sản cố định vô hình	22,495,120,886	22,262,796,795
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,943,273,945	32,964,894,698
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	267,727,290	889,619,914
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	125,220,982,360	132,143,152,039
IV	Nợ phải trả	10,047,115,787	15,637,316,679
1	Nợ ngắn hạn	10,047,115,787	14,612,018,879
2	Nợ dài hạn		1,025,297,800
V	Vốn chủ sở hữu	115,173,866,573	116,505,835,360
1	Vốn chủ sở hữu	115,123,542,686	116,523,011,473
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	29,271,992,000	29,270,228,800
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	3,120,886,497	3,120,886,497
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,212,464,189	2,613,696,176
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	50,323,887	(17,176,113)
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	50,323,887	(17,176,113)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	125,220,982,360	132,143,152,039

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỶ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,768,460,437	96,624,013,470
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		800,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,768,460,437	96,623,213,470
4	Giá vốn hàng bán	30,485,656,085	90,909,853,257
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,282,804,352	5,713,360,213
6	Doanh thu hoạt động tài chính	126,242,466	1,074,837,635
7	Chi phí tài chính	80,606,770	269,824,916
8	Chi phí bán hàng	728,912,465	2,506,234,123
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,125,312,872	2,960,232,786
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	474,214,711	1,051,906,023
11	Thu nhập khác	95,000,000	855,916,853
12	Chi phí khác		306,414,891
13	Lợi nhuận khác	95,000,000	549,501,962
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	569,214,711	1,601,407,985
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	71,151,839	200,175,998
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	498,062,872	1,401,231,987
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thúy Hương

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở); chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; kinh doanh nhà ở; môi giới bất động sản; cho thuê văn phòng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2. Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, ẽ

dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	2-10

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	5-6

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A- I)**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	451.661.951	215.776.011
Tiền gửi ngân hàng	4.310.386.738	1.764.686.512
Khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	1.157.141.574
Cộng	<u><u>6.762.048.689</u></u>	<u><u>29.000.000.000</u></u>
	<u><u>6.762.048.689</u></u>	<u><u>32.137.604.097</u></u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn (Tài sản A- II - 1)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.000	72.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	<u><u>72.000</u></u>	<u><u>72.000</u></u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Phải thu khách hàng (Tài sản A-III-1)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Pepsico Việt Nam	6.687.134.564	4.067.844.000
Công ty cổ phần nước giải khát Sài Gòn – Tribeco		1.871.769.000
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	11.475.482.408	6.199.368.780
		1.224.501.417
Công ty TNHH nhựa Tấn Phát Thành	5.695.191.216	
Các Khách hàng khác	4.824.469.661	1.478.148.507
Trừ : Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	<u><u>28.682.277.849</u></u>	<u><u>14.841.631.704</u></u>

5. Các khoản phải thu khác (Tài sản A-III-5)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu lại	18.438.024	10.562.712
Cổ phiếu bán trả chậm cho cán bộ công nhân viên		25.200.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu		
Các khoản phải thu khác	36.809.938	266.947.659

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>			
Cộng	55.247.962		302.710.371			
6. Hàng tồn kho (Tài sản A – IV – 1)	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>			
Nguyên liệu, vật liệu	6.576.739.203		9.660.142.757			
Công cụ, dụng cụ	296.084.456		244.988.791			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.379.245.395		215.689.520			
Thành phẩm	3.340.490.983		2.640.796.787			
Hàng hóa	1.115.907.592		58.685.760			
Hàng gửi đi bán			-			
Cộng	12.708.467.629		12.820.303.615			
7. Tài sản ngắn hạn khác	Các khoản tạm ứng của nhân viên.					
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tài sản B – II – 1)						
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ Quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	5.882.008.876	22.596.938.609	1.731.293.068	195.716.147	109.695.000	30.515.651.700
Tăng trong năm	-	2.476.590.608		6.447.291		2.483.037.899
<i>Mua sắm mới</i>						
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>						
Thanh lý, nhượng bán	-	(811.087.285)				(811.087.285)
Số cuối năm	5.882.008.876	24.262.441.932	1.731.293.068	202.163.438	109.695.000	32.187.602.314
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	770.749.074	-	56.684.383	-	827.433.457
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.474.253.254	7.854.710.094	649.257.297	103.650.180	89.918.595	10.171.789.420
Khấu hao trong năm	258.498.189	1.768.566.484	140.899.581	10.785.384	8.216.460	2.186.966.098
Thanh lý, nhượng bán		(504.672.394)				(504.672.394)
Số cuối năm	1.732.751.443	9.118.604.184	790.156.878	114.435.564	98.135.055	11.854.083.124
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.407.755.622	14.742.228.515	1.082.035.771	92.065.967	19.776.405	20.343.862.280

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối năm	4.149.257.433	15.143.837.748	941.136.190	87.727.874	11.559.945	20.333.519.190

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 10.890.108.953 VND và 7.402.074.675 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Sài Gòn.

9. Tài sản cố định vô hình (Tài sản B – II – 3)

Nguyên giá	
Số đầu năm	23.262.000.000
Tăng trong năm	159.418.509
Số cuối năm	23.421.418.509
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	766.879.114
Tăng trong năm	391.742.600
Số cuối năm	1.158.621.714
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	22.495.120.886
Số cuối năm	22.262.796.795

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B – II – 4)

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
Mua máy, móc thiết bị	1.903.000.000	11.098.904.306	(4.394.671.593)		8.607.232.713
Xây dựng nhà xưởng	16.040.273.945	9.335.381.150	(1.017.993.110)		24.357.661.985
Phương tiện vận tải					
Cộng	17.943.273.945	20.434.285.456	(5.412.664.703)		32.964.894.698

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Tài sản B – IV – 2)

Khoản góp vốn liên doanh thành lập công Ty CP nhựa Đại Thành Long với tỷ lệ góp vốn là 25%.
Tổng số vốn đầu tư của dự án là 6.000.000.000 VND

12. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	267.329.416
Tăng trong năm	1.322.232.707
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	700.340.083
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm	
Số cuối năm	889.222.040

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

13. Vay và nợ ngắn hạn (Nguồn vốn A - I - 1)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:*

Số đầu năm	5.298.027.130
Số tiền vay phát sinh trong năm	17.161.904.036
Số tiền vay đã trả trong năm	13.168.648.458
Số cuối năm	9.291.282.708

14. Vay và nợ dài hạn (Nguồn vốn A - II - 4)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:*

Số đầu năm	
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.025.297.800
Số tiền vay đã trả trong năm	
Số cuối năm	1.025.297.800

15. Phải trả người bán (Nguồn vốn A - I - 2)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Pepsico Việt Nam	340.429.056	1.171.368.000
Các nhà cung cấp khác	2.774.721.113	818.156.777
Cộng	3.115.150.169	1.989.524.777

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(Nguồn vốn A - I - 4)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.200.484	200.175.999	(382.687.144)	164.689.339
Tiền thuế đất	-	337.029.500	(337.029.500)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	347.200.484	541.205.499	(723.716.644)	164.689.339

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu (bán cho Doanh nghiệp chế xuất)	0%
- Mặt hàng khuôn	5%
- Mặt hàng nhựa	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNHĐịa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	569.214.711	1.532.034.748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		294.170.282
- Các khoản điều chỉnh giảm		(21.975.097)
Tổng thu nhập chịu thuế	569.214.711	1.804.229.933
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	71.151.839	451.057.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(71.151.839)	(135.317.245)
Thuế TNDN quý 4/2008 được chậm nộp		31.460.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	71.151.839	347.200.484

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả (Nguồn vốn A – I – 6)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền điện	10.068.446	5.260.293
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu		24.545.000
Phí kiểm toán		105.000.000
Cộng	10.068.446	134.805.293

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác(Nguồn vốn A – I – 9)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	37.064.750	34.462.712
Cổ tức phải trả	1.162.000.000	730.000.000
Phải trả nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Bảo hiểm thất nghiệp		6.411.441
Các khoản khác	34.020.000	490.494.945
Cộng	1.440.004.750	1.468.289.098

19. Vốn chủ sở hữu(Nguồn vốn B – I)**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNHĐịa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	81.518.200.000	29.271.992.000	2.391.760.589	729.125.908	1.212.464.189	115.123.542.686
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		1.401.231.987	1.401.231.987
Trích lập các quỹ	-	-	-			
Chia cổ phiếu thưởng trong năm		(1.763.200)				(1.763.200)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-		
Số dư cuối năm nay	<u>81.518.200.000</u>	<u>29.270.228.800</u>	<u>2.391.760.589</u>	<u>729.125.908</u>	<u>2.613.696.176</u>	<u>116.523.011.473</u>

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi(Nguồn vốn B - II - 1)

Số đầu năm	50.323.887
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	
Chi quỹ trong năm	67.500.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Số cuối năm

(17.176.113)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý III Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	32.768.460.437	79.974.034.092
- Doanh thu bán hàng hóa	19.826.217.876	53.554.976.033
- Doanh thu bán thành phẩm	12.942.242.561	26.419.058.059
Các khoản giảm trừ doanh thu:		<u>(8.135.996.000)</u>
Doanh thu thuần	<u>32.768.460.437</u>	<u>71.838.038.092</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	19.826.217.876	45.418.980.033
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	12.942.242.561	26.089.936.296
- Doanh thu thuần khuôn		329.121.763

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	18.892.542.045	42.960.747.086
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	11.593.114.040	24.960.459.834
Cộng	<u>30.485.656.085</u>	<u>67.921.206.920</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.711.667	1.452.976.255
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.568.535	155.839.023
Lãi đầu tư cổ phiếu		210.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		20.383.600
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.962.264	305.290.685
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.008.056
Lãi trái phiếu		
Cộng	<u>126.242.466</u>	<u>2.152.497.619</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	80.606.770	204.760.784
Phí giao dịch chứng khoán		4.496.500
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10.392.075
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.416.559

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNHĐịa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ đầu tư liên doanh và chứng khoán		1.294.854.000
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán		(2.214.650.000)
Cộng	<u>80.606.770</u>	<u>(693.730.082)</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	363.759.390	1.269.041.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.442.584	609.023.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.766.905	
Chi phí khác	235.914.109	590.496.297
Cộng	<u>728.882.988</u>	<u>2.468.561.346</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	322.593.424	1.008.921.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.716.506	49.632.884
Thuế, phí, lệ phí	101.108.850	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác	548.894.092	1.949.090.810
Cộng	<u>1.125.312.872</u>	<u>3.011.645.167</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định		687.082.857
Thu bán phế liệu		148.528.000
Khác	95.000.000	89.521.967
Cộng	<u>95.000.000</u>	<u>925.132.824</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		673.093.289
Khác		2.857.147
		<u>675.950.436</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý.		
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	498.062.872	1.212.464.189
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	498.062.872	1.212.464.189
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.151.820	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61,09	233

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.967.574.758	16.367.732.137
Chi phí nhân công	822.079.947	5.552.716.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	836.612.813	3.076.989.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.984.388	
Chi phí khác	2.653.586.645	5.677.317.923
Cộng	16.979.838.551	31.534.047.326

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Chỉ tiêu	Quý III		9 tháng	
	2009	2010	2009	2010
Tổng doanh thu	20.258.218.750	32.989.702.903	63.388.924.717	96.623.983.993
Lợi nhuận sau thuế	817.538.675	498.062.872	1.318.927.807	1.401.231.987

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2010 chỉ đạt 60,92% so với cùng kỳ, mặc dù doanh thu trong kỳ tăng 62,8% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân sau:

- Chi phí trong kỳ phát sinh tăng rất nhiều do công tác di dời 3 xưởng sản xuất trong nội thành ra Nhà máy Củ Chi, như chi phí làm thêm ngoài giờ cho kịp tiến độ tháo ráp, lắp đặt các MMTB cũ và mới đầu tư, hỗ trợ CNV di dời, giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc ... các khoản chi này là hết sức cần thiết để đảm bảo duy trì số lao động làm việc tại Nhà máy mới.

- Chi phí sản xuất cao do các MMTB cũ di dời lên sản xuất chưa ổn định, đồng bộ, còn MMTB mới đầu tư chậm so với tiến độ yêu cầu, đến cuối quý mới đưa vào sản xuất được.

- Tình hình giá vật tư, nguyên vật liệu sản xuất tăng, không những thế, tỷ giá đô la được điều chỉnh trong quý làm tăng đáng kể CP đầu vào vì nguồn nguyên liệu nhựa hoàn toàn phải nhập khẩu, trong khi giá bán chưa điều chỉnh kịp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- 2010

Tuy nhiên, nếu nhìn kết quả lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước có tăng được là 6,2%; dù trong tháng cuối quý 2 và quý 3 năm nay chỉ tiêu này bị ảnh hưởng nặng nề bởi việc đi đời. Mặt tích cực hiện nay của công ty là duy trì và phát triển thêm nhiều khách hàng nên vẫn đảm bảo được doanh thu, sản lượng sản xuất, hiện tại các đơn hàng và Hợp đồng đã ký với khách hàng tương đối ổn và việc khai thác MMTB mới trong quý 4 sẽ là điều kiện cho công ty thực hiện tốt hơn nữa chỉ tiêu này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Hồng Nhung
Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hào
Tổng Giám đốc